

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020
và tầm nhìn đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Văn bản số 1815/TTg-KTN ngày 22/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển sản xuất muối phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng ổn định diện tích, gắn với xây dựng nông thôn mới, phân công lại lao động, giải quyết việc làm trên địa bàn.

2. Tập trung phát triển sản xuất muối ở những nơi có điều kiện thuận lợi và có lợi thế theo hướng tập trung, quy mô lớn, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thu hồi các sản phẩm sau muối; hỗ trợ chuyển đổi diện tích muối không có hiệu quả sang phát triển sản xuất khác có hiệu quả cao hơn.

3. Phát triển sản xuất muối phải khai thác và phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn chuyển dịch cơ cấu sản xuất muối với đổi mới công nghệ, đầu tư mới và cải tạo đồng muối để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trên đơn vị diện tích.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo sản xuất muối theo hướng hiệu quả, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội của từng địa phương, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và xuất khẩu sản phẩm muối biển sạch, giàu vi lượng; giải quyết việc làm ổn định, từng bước nâng cao mức sống cho những người lao động trong ngành muối, góp phần tích cực vào việc phòng, chống các bệnh rối loạn do thiếu iốt, gắn với bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2015, tổng diện tích sản xuất muối có 14.660 ha, sản lượng đạt 1.100.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 4.853 ha, sản lượng đạt trên 538.000 tấn, chiếm 48,9%; diện tích sản xuất muối sạch có trái bạt nền ô kết tinh chiếm 20-30% tổng diện tích sản xuất muối.

- Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối ổn định 14.500 ha, sản lượng đạt 2.000.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 8.000 ha, sản lượng đạt 1.310.000 tấn, chiếm 65,5%; sản xuất muối sạch có trái bạt nền ô kết tinh chiếm 40-60% tổng diện tích sản xuất muối.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

+ Tăng sản lượng muối công nghiệp và muối sạch, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và tăng tỉ lệ xuất khẩu các loại muối biển sạch, giàu vi lượng; tăng hiệu quả sản xuất, tăng tính cạnh tranh sản phẩm muối, nâng cao đời sống của người dân làm muối.

+ Dự kiến diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn chiếm 67,24% sản lượng muối; sản xuất muối sạch có trái bạt nền ô kết tinh, phủ bạt che mưa đạt trên 80% diện tích sản xuất muối.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MUỐI

1. Quy hoạch phát triển sản xuất muối

a) Đối với sản xuất muối theo phương pháp phơi cát ở phía Bắc:

Tổng diện tích sản xuất muối phơi cát đến năm 2015 là 1.977 ha, sản lượng muối đạt khoảng 173.700 tấn/năm và đến năm 2020 là 1.875 ha, sản lượng muối đạt khoảng 269.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 290 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang ngành nghề khác có hiệu quả kinh tế cao hơn;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 1.000 ha trong tổng số 1.977 ha đồng muối phơi cát trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng

các mô hình liên kết sản xuất muối sạch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

b) Đối với sản xuất muối phơi nước phân tán:

Tổng diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán đến năm 2015 là 7.830 ha, sản lượng muối đạt khoảng 308.500 tấn/năm và đến năm 2020 là 4.625 ha, sản lượng muối đạt khoảng 421.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 992 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 4.300 ha trong tổng số 7.830 ha đồng muối trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối sạch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

c) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Tổng diện tích sản xuất muối công nghiệp tập trung đến năm 2015 là 4.853 ha, sản lượng muối đạt khoảng 538.000 tấn/năm và đến năm 2020 là 8.000 ha, sản lượng muối đạt khoảng 1.310.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Chuyển đổi 2.573 ha diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán sang sản xuất muối công nghiệp tập trung theo hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và người dân.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp tập trung, qui mô lớn, áp dụng công nghệ phủ bạt che mưa, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết; thực hiện cơ giới hóa khâu thu hoạch, rửa và đánh đồng bảo quản muối để nâng cao năng suất, chất lượng muối. Thực hiện đầu tư hoàn thành Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thè, tỉnh Ninh Thuận, qui mô 2.550 ha; dự án xây dựng đồng muối công nghiệp của diêm dân Bắc Tri Hải, Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận, qui mô 600 ha.

d) Tầm nhìn đến năm 2030:

Giữ ổn định diện tích sản xuất muối có hiệu quả cao và bền vững; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để gia tăng tỷ lệ muối công nghiệp và muối sạch đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh và các ngành công nghiệp, tăng tỉ lệ xuất khẩu muối biển sạch, giàu vi lượng.

Dự kiến đến năm 2030 diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng muối 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3)

2. Quy hoạch phát triển chế biến muối

Giữ ổn định hoạt động 11 cơ sở chế biến muối, có cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến đáp ứng các điều

kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, với tổng công suất chế biến muối đạt khoảng 385.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2014 – 2020, tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp chế biến muối theo chiều sâu, quy mô phù hợp gắn với vùng nguyên liệu và đa dạng hoá sản phẩm muối, trong đó:

- Đầu tư thêm 02 cơ sở chế biến muối tinh tại xã Tri Hải và xã Phương Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, công suất mỗi cơ sở 50.000 tấn/năm, nâng tổng công suất các cơ sở chế biến muối có qui mô công nghiệp đạt 485.000 tấn/năm.

- Đầu tư nâng cấp 55 cơ sở chế biến muối, quy mô nhỏ hiện có, với tổng công suất khoảng 250.000 tấn/năm về cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nâng tỷ lệ chế biến muối từ 35% hiện nay lên 45% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

IV. GIẢI PHÁP

1. Đất đai

a) Thực hiện giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân sản xuất muối theo quy định của pháp luật.

b) Giữ ổn định quỹ đất để phát triển sản xuất muối theo hướng công nghiệp và hiện đại.

c) Các tổ chức, cá nhân đầu tư chế biến muối có nhu cầu thuê đất làm mặt bằng sản xuất được xem xét, bố trí hợp lý về vị trí, diện tích sử dụng và thời gian thuê đất từ 20 năm đến 50 năm.

2. Phát triển nguồn nhân lực

a) Tăng cường đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý diêm nghiệp; khuyến khích các trường có điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ mở chuyên ngành đào tạo kỹ thuật và quản lý sản xuất muối. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng giáo trình và các trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý diêm nghiệp tại các địa phương.

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn phổ biến các tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất muối cho các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân sản xuất muối.

3. Khoa học công nghệ

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối và các dự án khuyến diêm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và tập huấn cho người dân. Tổng kết các tiến bộ khoa học kỹ thuật, mô hình sản xuất, chế biến muối có hiệu quả để

phổ biến ra diện rộng. Thực hiện chính sách hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách cho khuyến diêm để xây dựng mô hình trình diễn trong sản xuất, chế biến muối. Rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về muối để xây dựng, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến công, khoa học công nghệ, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hoàn thiện mô hình hợp tác sản xuất muối sạch, bền vững (trái bạt ô kết tinh, phủ bạt che mưa...), kết hợp chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm muối giúp người dân chuyển đổi nhanh phương thức sản xuất muối nhỏ lẻ theo hộ gia đình, năng suất thấp sang sản xuất muối sạch, có sự hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối, tăng thu nhập và ổn định đời sống của diêm dân.

- Ứng dụng vật liệu mới có khả năng truyền, dẫn và hấp thụ nhiệt tốt để làm nền ô kết tinh nhằm tăng năng suất, sản lượng muối. Ứng dụng cơ giới trong một số khâu như: bơm nước mặn, vận chuyển bằng xe cơ giới...

- Nghiên cứu và ứng dụng kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, để tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chạt trong sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.

- Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tin học trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió ... trong quá trình sản xuất muối.

- Hỗ trợ nghiên cứu cải tạo nền ô kết tinh để thực hiện cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, rửa và đánh đồng bao quản muối.

4. Đầu tư, tín dụng

a) Ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất muối, bao gồm: Đê bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh mương cấp nước biển, hệ thống cống, kênh mương thoát lũ, công trình giao thông, thủy lợi, giải phóng mặt bằng. Hỗ trợ xây dựng trường học, trạm xá, khu tái định cư, đào tạo nghề, di dân tái định cư, điện, nước sạch nông thôn tại các vùng sản xuất muối.

b) Đầu tư sản xuất, chế biến muối là lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến muối được Nhà nước giao đất, miễn tiền sử dụng đất, được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba, mức vay tối đa 100% giá trị đầu tư thiết bị sản xuất muối sạch; hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án; thời hạn cho vay không quá 12 năm theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho diêm dân trong vùng quy hoạch sản xuất muối và doanh nghiệp khi vay vốn để đầu tư sản xuất, xây dựng kho muối dự trữ theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện hành.

đ) Sử dụng lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

e) Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Đối với vùng chuyển đổi diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động phải chuyển đổi; ưu tiên bố trí, sử dụng lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp sử dụng đất thu hồi; đầu tư các dự án chuyển đổi về xây dựng hạ tầng giao thông nội đồng, thủy lợi và sản xuất thủ để mở rộng sản xuất; đầu tư xây dựng khu tái định cư trong trường hợp phải di dời từ vùng muối đến định cư nơi sản xuất khác.

g) Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ bổ sung chính sách hỗ trợ người dân khôi phục sản xuất muối vùng bị thiệt hại do thiên tai, mưa trái vụ.

5. Giá cả

a) Muối là mặt hàng áp dụng bình ổn giá cho người dân theo Luật Giá.

b) Nhà nước thực hiện chính sách quản lý giá muối và điều tiết hợp lý khi thị trường biến động.

6. Tiêu thụ sản phẩm

a) Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã hiện có, thành lập mới các hợp tác xã để hỗ trợ diêm dân trong cung ứng dịch vụ vật tư, tiêu thụ sản phẩm và các nhu cầu cần thiết khác của diêm dân.

b) Các doanh nghiệp có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối với tổ chức đại diện diêm dân được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

c) Thực hiện tốt chính sách đảm bảo muối ăn cho đồng bào dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn.

d) Triển khai thực hiện Đề án thu mua và sản xuất, chế biến muối I ốt.

e) Hình thành Hiệp hội muối Việt Nam gồm các nhà sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối để bảo vệ quyền lợi của các thành viên.

7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước

a) Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước đối với sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối từ Trung ương đến các địa phương có sản xuất muối.

b) Bố trí đủ cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước ngành muối ở các địa phương có sản xuất muối.

c) Chú trọng công tác đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu phát triển ngành muối.

8. Giải pháp thích ứng với kịch bản nước biển dâng

a) Giải pháp phi công trình

- Tuyên truyền để nâng cao nhận thức, vai trò của cộng đồng dân cư trong phòng chống thiên tai.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý phòng chống thiên tai, đủ khả năng tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ người dân đối phó với thiên tai; cứu trợ kịp thời khi thiên tai xảy ra.

- Nghiên cứu dự báo và đánh giá tác động của thiên tai, rủi ro đối với sản xuất muối.

b) Giải pháp công trình

- Hoàn thiện hệ thống công ngăn mặn để chủ động ứng phó với tình trạng xâm nhập mặn và ngập úng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Củng cố, nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống đê biển, hệ thống công đầu mối, hồ chứa, hệ thống kênh mương cấp nước biển, hệ thống kênh mương cất mặn, thoát lũ và các công trình giao thông, thủy lợi đồng muối.

c) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và xây dựng chương trình truyền thông về bảo vệ môi trường. Chủ động ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối để thúc đẩy tái cơ cấu ngành muối; tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất muối công nghiệp, muối sạch với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2014- 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 4A, 4B).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch:

- Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối: Tổ chức công bố quy hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch; là đầu mối tổng hợp đề xuất, xây dựng và triển khai các dự án đầu tư phát triển sản xuất muối theo quy hoạch.

- Tổng Cục Thủy sản: Chỉ đạo công tác quy hoạch nuôi trồng và khai thác thủy sản phù hợp với quy hoạch phát triển ngành muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; nghiên cứu mô hình kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, đề tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Tổng Cục Thủy lợi: Chỉ đạo công tác cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống đê biển, hệ thống cống qua đê biển, hồ chứa và kênh mương đầu mối cấp nước biển thích ứng với biến đổi khí hậu và kịch bản nước biển dâng nhằm phát triển sản xuất muối theo quy hoạch.

- Vụ Kế hoạch: Phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối hướng dẫn các địa phương rà soát, xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất muối của địa phương phù hợp với quy hoạch này; đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bố trí đủ nguồn vốn cho các dự án đầu tư phát triển ngành muối, đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện Quy hoạch đạt hiệu quả.

2. Các Bộ, ngành Trung ương: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương triển khai theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước; hướng dẫn các địa phương sử dụng đất và chuyển đổi đất đúng pháp luật và có hiệu quả; đảm bảo các yếu tố, nhất là vốn đầu tư cho phát triển theo quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có sản xuất muối căn cứ quy hoạch đã được phê duyệt tổ chức xây dựng, rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sản xuất muối của địa phương phù hợp với quyết định này; phối hợp với các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp chỉ đạo triển khai các dự án đầu tư phát triển sản xuất muối; lồng ghép nội dung thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất muối trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất muối có hiệu quả; có chính sách khuyến khích hỗ trợ thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực phát triển ngành muối và hỗ trợ diêm dân chuyển đổi nghề ở những nơi sản xuất muối không hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2010 và năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố có sản xuất muối;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Trung tâm thông tin trực thuộc Bộ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố có sản xuất muối;
- Lưu: VT, CB.



Phụ lục 1
QUY HOẠCH ĐIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI
PHÂN THEO TỈNH ĐẾN NĂM 2020
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Năm 2015		Năm 2020		Tầm nhìn đến năm 2030	
		Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN
I	Phơi cát	1.977		1.875		2.600	
1	Hải Phòng	132					
2	Thái Bình	50		50		50	
3	Nam Định	550		550		900	
4	Thanh Hóa	200		200		300	
5	Nghệ An	795		795		900	
6	Hà Tĩnh	250		280		450	
II	Phơi nước	12.683	4.853	12.625	8.000	13.900	9.850
7	Quảng Bình	60		60		60	
8	Quảng Ngãi	120		120	120	120	120
9	Bình Định	191		191	120	200	120
10	Phú Yên	181		170	135	200	200
11	Khánh Hòa	823	605	510	510	510	510
12	Ninh Thuận	3.942	3.463	3.942	3.942	4.000	4.000
13	Bình Thuận	975	785	975	975	1.000	1.000
14	Bà Rịa – V. Tàu	800		800	573	800	800
15	TP HCM	1.000		1.000	800	1.300	1.000
16	Bến Tre	1.350		1.350	325	1.500	800
17	Trà Vinh	196		190		400	
18	Sóc Trăng	148		500		500	
19	Bạc Liêu	2.811		2.731	500	2.730	1.000
20	Cà Mau	86		86		180	
	Tổng cộng	14.660	4.853	14.500	8.000	16.500	9.850

Phụ lục 2

SẢN LƯỢNG MUỐI ĐẾN NĂM 2015 VÀ NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 11 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: tấn

TT	Hạng mục	Năm 2015		Năm 2020		Tầm nhìn đến năm 2030	
		Tổng	Muối CN	Tổng	Muối CN	Tổng	Muối CN
I	Phoi cát	173.700		269.000		446.000	
1	Hải Phòng	9.000					
2	Thái Bình	2.500		7.000		8.000	
3	Nam Định	47.000		80.000		157.000	
4	Thanh Hóa	16.200		29.000		52.000	
5	Nghệ An	79.000		115.000		156.000	
6	Hà Tĩnh	20.000		38.000		73.000	
II	Phoi nước	926.300	538.000	1.731.000	1.310.000	2.454.000	1.950.000
7	Quảng Bình	4.500		10.000		14.000	
8	Quảng Ngãi	10.400		18.000	18.000	24.000	24.000
9	Bình Định	20.000		28.000	18.000	38.000	24.000
10	Phú Yên	17.000		27.000	21.500	41.000	41.000
11	Khánh Hòa	59.000	52.000	80.000	80.000	97.000	97.000
12	Ninh Thuận	378.000	368.000	750.000	750.000	913.000	913.000
13	Bình Thuận	130.000	118.000	185.000	185.000	228.000	228.000
14	Bà Rịa - V. Tàu	60.000		95.000	69.000	150.000	150.000
15	TP. HCM	60.000		125.000	100.000	235.000	235.000
16	Bến Tre	49.100		110.500	27.000	194.000	110.000
17	Trà Vinh	8.500		20.000		60.000	
18	Sóc Trăng	6.300		45.000		96.000	
19	Bạc Liêu	119.500		224.500	41.500	336.000	128.000
20	Cà Mau	4.000		13.000		28.000	
	Tổng cộng	1.100.000	538.000	2.000.000	1.310.000	2.900.000	1.950.000



Phụ lục 3

QUY HOẠCH MÙNG SẢN XUẤT MUỐI CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: DT: ha; NS tấn/ha; SL: tấn

Hạng mục		Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Bà Rịa-V. Tàu	TP. HCM	Bến Tre	Bạc Liêu	Cộng
Năm 2015	DT				605	3.463	785					4.853
	NS				86	106,3	150,3					110,9
	SL				52.000	368.000	118.000					538.000
Năm 2020	DT	120	120	135	510	3.942	975	573	800	325	500	8.000
	NS	150,0	150,0	159,3	156,9	190,3	189,7	120,4	125,0	83,1	83,0	163,8
	SL	18.000	18.000	21.500	80.000	750.000	185.000	69.000	100.000	27.000	41.500	1.310.000
Tầm nhìn đến năm 2030	DT	120	200	200	510	4.000	1.000	800	1.300	1.500	2.730	12.360
	NS	200,0	120,0	205,0	190,2	228,3	228,0	187,5	180,8	73,3	46,9	157,8
	SL	24.000	24.000	41.000	97.000	913.000	228.000	150.000	235.000	110.000	128.000	1.950.000

Phụ lục 4.A

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-BNN-CB ngày 11 tháng 10 năm 2014
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quy mô
I	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT		
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất muối phơi nước tập trung theo hướng cơ giới hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chạt trong quá trình sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.	Ninh Thuận	Nghiên cứu
2	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối sạch, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi cát	Nam Định	Nghiên cứu
3	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối sạch, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi nước phân tán.	Bà Rịa Vũng Tàu	Nghiên cứu
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản.	Bà Rịa Vũng Tàu	mô hình
5	Nghiên cứu các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, xử lý ảnh hưởng của nhiễm mặn tác động đối với môi trường sản xuất, sinh hoạt... ở vùng sản xuất muối.	Ninh Thuận	Nghiên cứu
II	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT MUỐI SẠCH		
1	Hỗ trợ nhân rộng mô hình chuyển chạt và trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch tại vùng sản xuất muối phơi cát: 1.000 ha (diện tích ô kết tinh trải bạt 100 ha).	Các tỉnh phía Bắc	1.000 ha
2	Hỗ trợ nhân rộng mô hình chuyển chạt và trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch tại vùng sản xuất muối phơi nước phân tán: 4.300 ha (diện tích ô kết tinh trải bạt 430 ha).	Các tỉnh phía Nam	4.300 ha

Phụ lục 4.B

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI**
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 11513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quy mô
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG SẢN XUẤT MUỐI CÔNG NGHIỆP		
1	Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thê	Ninh Thuận	2.550 ha
2	Đồng muối công nghiệp Bắc Tri Hải - Nhơn Hải	Ninh Thuận	600 ha
II	CẢI TẠO, NÂNG CẤP CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI DIÊM DÂN		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Thuận Hòa Hải	Nghệ An	330 ha
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Ròn	Quảng Bình	60 ha
3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bạch Long	Nam Định	230 ha
4	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Tuyết Diêm	Phú Yên	170 ha
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Hòn Khôi	Khánh Hòa	700 ha
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Cần Giờ	TP. HCM	1.000 ha
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bảo Thạnh	Bến Tre	500 ha
8	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Đông Hải	Bạc Liêu	1.500 ha